

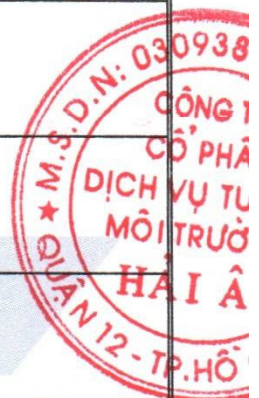
PTN/Số: HA.26.05089-05093
PYC.260604.25

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TM MÔI TRƯỜNG ĐẠI NGUYÊN**
2. Tên khách hàng: **CẢNG HÀNG KHÔNG BUÔN MA THUỘT**
Thôn 3, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk
3. Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.26.05089	Khu vực cổng ra vào	1400570 457988
HA.26.05090	Khu vực hành lang nhà ga	1400597 458302
HA.26.05091	Khu vực sân đỗ máy bay	1400692 458154
HA.26.05092	Khu vực đường băng	1400869 458168
HA.26.05093	Khu vực hệ thống XLNT	1400633 458415



4. Ngày lấy mẫu: 04/06/2026 Thời gian thử nghiệm: 08/06/2026 - 26/06/2026
5. Ngày trả kết quả: 26/06/2026
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0 – 50°C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	10 – 95 %RH
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2022/BTNMT	QCVN 46:2022/BTNMT	0,6 – 40,0 m/s
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018	30 – 130 dBA
5	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	60,0 µg/Nm ³
6	CO ^(*)	µg/Nm ³	HDNB 09	HDNB 09	5.600 µg/Nm ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	42,0 µg/Nm ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	30 µg/Nm ³
9	Độ rung ^(**)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió
	°C	%	m/s
HA.26.05089	30,7	56,3	0,8
HA.26.05090	30,1	56,7	0,8
HA.26.05091	29,7	57,3	1,1
HA.26.05092	29,3	58,1	1,2
HA.26.05093	29,1	59,1	0,6

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Bụi	SO ₂	NO ₂	CO
	dBA	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.26.05089	56,2	<0,09	KPH	KPH	KPH
HA.26.05090	54,3	<0,09	<0,180	KPH	KPH
HA.26.05091	57,3	0,10	KPH	KPH	KPH
HA.26.05092	61,7	0,12	KPH	KPH	KPH
HA.26.05093	63,1	<0,09	KPH	KPH	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 55	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	0,3	0,35	0,2	30

Bảng 3:

Kết quả thử nghiệm	Thông số
	Độ rung (dB)
HA.26.05089	33,4
HA.26.05090	28,4
HA.26.05091	27,7
HA.26.05092	27,4
HA.26.05093	32,5
QCVN 27:2010/BTNMT	6h – 21h: 70 21h – 6h: 60

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

QCVN 27:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)

ThS. Tạ Duy Phụng



Giám Đốc Kỹ Thuật

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.26.05094

PYC.260604.25

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TM MÔI TRƯỜNG ĐẠI NGUYÊN**2. Tên khách hàng: **CẢNG HÀNG KHÔNG BUÔN MA THUỘT**

Thôn 3, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk

3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.26.05094	Nước thải tại công xả đầu ra của hệ thống XLNT	1400654 458409	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Ngà cặn li ti

4. Ngày lấy mẫu: 04/06/2026

Thời gian thử nghiệm: 08/06/2026 - 26/06/2026

5. Ngày trả kết quả: 26/06/2026

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L
11	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột B
			HA.26.05094		
1.	pH ^(*) _(a)	--	7,11	5 – 9	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	432	500	1000
3.	TSS ^(*) _(a)	mg/L	<15	50	100
4.	BOD ₅ ^(*) _(a)	mg/L	6	30	50
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	1,74	5	10
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	5,11	30	50
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) _(a)	mg/L	1,30	6	10
8.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) _(a)	mg/L	KPH	1	4
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) _(a)	mg/L	KPH	10	20
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	5	10
11.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

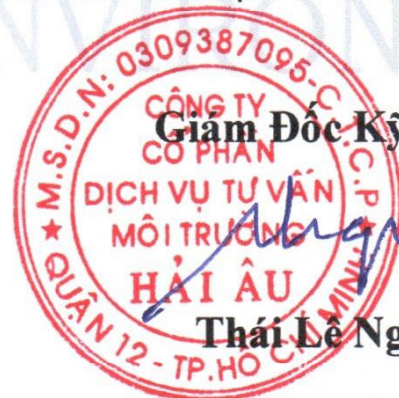
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương

Giám Đốc Kỹ Thuật
Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu